

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 322/2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2022
Hanoi, day 01 month 06 year 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 31/05/2022
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	2,900	5.9%
2	BID	200	0.5%
3	BVH	100	0.3%
4	CTG	900	1.6%
5	FPT	1,000	7.1%
6	GAS	100	0.7%
7	GVR	200	0.3%
8	HDB	1,700	2.8%
9	HPG	3,100	7.0%
10	KDH	500	1.3%
11	MBB	2,600	4.6%
12	MSN	700	4.9%
13	MWG	600	5.5%
14	NVL	800	4.0%
15	PDR	300	1.1%
16	PLX	100	0.3%
17	PNJ	200	1.5%
18	POW	700	0.6%
19	SAB	100	1.0%
20	SSI	900	1.7%
21	STB	2,200	3.2%
22	TCB	2,800	6.7%
23	TPB	1,100	2.3%
24	VCB	600	3.0%
25	VHM	1,500	6.7%
26	VIC	1,500	7.5%
27	VJC	300	2.5%
28	VNM	1,000	4.6%
29	VPB	3,900	7.8%
30	VRE	1,000	1.9%
II.	Tiền / Cash (VND)	15,415,371	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,556,890,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,572,305,371 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 15,415,371 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- | STT
No | Mã chứng
khoán
Securities
code | Tiền thay thế tương
ứng 1 cp (VND)
Substitution cash per
securities (VND) | Đối tượng áp dụng
Applied to | Lý do
Reason |
|-----------|---|--|---|--|
| 1 | ACB | 31,950 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 2 | BID | 35,750 | BSC | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư
121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by
Circular 121/2020/TTBTC |
| 3 | BVH | 53,500 | BVSC | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư
121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by
Circular 121/2020/TTBTC |
| 4 | FPT | 111,300 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 5 | MBB | 28,100 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 6 | MWG | 145,200 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 7 | PNJ | 120,500 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 8 | TCB | 37,750 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 9 | TPB | 33,000 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 10 | VPB | 31,600 | Nhà đầu tư nước
ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối
đa / The stock reaches foreign ownership limit |

- | Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This period (*)
31/05/2022 | Kỳ trước/Last period (**)
30/05/2022 | Chênh lệch/
Difference |
|---|--------------------------------------|---|---------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i> | - | - | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i> | - | - | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i> | 42,600,000 | 42,600,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i> | 15,690 | 15,790 | (100) |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i> | | | |
| - của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i> | 669,802,087,990 | 666,228,978,098 | 3,573,109,892 |
| - của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i> | 1,572,305,371 | 1,563,917,789 | 8,387,582 |
| - của 1 CCQ/ <i>per share</i> | 15,723.05 | 15,639.17 | 83.88 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i> | 1,332.59 | 1,342.87 | (10.28) |

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/05/2022

Chairman and legal representative

